TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 156/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 16-12-2021

V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Văn Long

Bà Nguyễn Thị Bích

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 124/2021/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 121/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/12/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Vi Thị Thanh D, sinh năm: 1987 (vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: Xóm 6, thôn T, xã T, huyện Y, Bắc Giang.

Địa chỉ: Số 9, ngõ 11 đường C, Thụ L, thành phố T, Đài Loan.

Đại diện theo uỷ quyền nhận các văn bản tố tụng của nguyên đơn chị Vi Thị Thanh D: Chị Đỗ Thị G, sinh năm: 1978; Địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (văn bản ủy quyền ngày 29/6/2021 Có chứng thực của Văn phòng kinh tế-văn hóa Việt Nam tại Đài B, Đài Loan (Trung Quốc).

2. Bị đơn: Anh Phạm Mai C, sinh năm: 1985 (vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm 6, thôn T, xã T, huyện Y, Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai đề ngày 29/6/2021 (Đơn có xác nhận của Văn phòng kinh tế-văn hóa Việt Nam tại Đài B, Đài Loan ngày 29/6/2021), nguyên đơn chị Vi Thị Thanh D trình bày:

Chị và anh Phạm Mai C kết hôn ngày 02/12/2005, trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận được hơn một năm thì cuộc sống vợ chồng liên tục xảy ra mâu thuẫn trong nhiều năm. Đến ngày 23/3/2017 chị đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Năm 2020 thì chị về nước, nhưng mâu thuẫn vợ chồng vẫn tiếp tục xảy ra, sau 8 tháng ở Việt Nam chị lại quyết định đi xuất khẩu lao động lần 2 vào ngày 04/12/2020 cho đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Mai C.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là cháu Phạm Văn N, sinh ngày 03/8/2006 và cháu Phạm Minh H, sinh ngày 04/10/2012. Hiện nay hai con chung đang ở với anh C. Ly hôn chị đề nghị giao hai con chung là cháu Phạm Văn N và Phạm Minh H cho anh Phạm Mai C nuôi dưỡng. Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung chị không đề nghị giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Chị không đề nghị Toà án giải quyết.

Do điều kiện hiện nay chị đang lao động tại nước ngoài không thể có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, nên chị đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án từ giai đoạn thụ lý cho đến khi kết thúc vụ án (vắng mặt trong các phiên họp phiên đối chất, phiên hòa giải, trong các buổi làm việc và các phiên tòa xét xử vụ sơ thẩm, phúc thẩm của Tòa án).

Chị ủy quyền cho chị Đỗ Thị G, sinh năm 1978; trú tại: Xóm 3, thôn A, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang đến Tòa án nộp đơn khởi kiện, tạm ứng án phí, nhận các văn bản tố tụng của Tòa án giao cho chị và thông báo lại cho chị biết.

*Bị đơn anh Phạm Mai C trình bày:*Anh và chị Vi Thị Thanh D kết hôn ngày 02/12/2005, trên cơ sở hoàn toàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị D về nhà anh làm dâu ở chung cùng gia đình nhà anh. Ban đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2017 do kinh tế vợ chồng khó khăn nên chị D đã đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, năm 2020 thì chị D về nước và đến tháng 12/2020 thì chị D lại tiếp tục đi lao động nhưng lần này không có sự đồng ý của anh và gia đình nhưng chị D vẫn cố tình đi. Từ khi chị D đi lao động lần 2 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng đã sống ly thân và không thường xuyên liên lạc với nhau. Nay chị D có đơn đề nghị xin ly hôn anh thì quan điểm của anh là không đồng ý ly hôn với chị D. Nếu chị D cương quyết xin ly hôn anh thì anh cũng đồng ý ly hôn với chị Vi Thị Thanh D.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Phạm Văn N, sinh ngày

03/8/2006 và cháu Phạm Minh H, sinh ngày 04/10/2012. Hiện nay cháu Ngôn và cháu Hạnh đang ở cùng với anh, ly hôn anh đề nghị được nuôi cả 2 con chung. Về cấp dưỡng nuôi con chung anh đề nghị chị Vi Thị Thanh D phải cấp dưỡng cho con chung mỗi con 1.500.000 đồng/1 tháng/1 cháu đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản, công nợ: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do tính chất công việc nên anh không tham gia phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị D và anh được. Vì vậy, anh đề nghị được vắng mặt trong phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, trong các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa chị D và anh.

Cháu Phạm Văn N và cháu Phạm Minh H trình bày: Các cháu là con của bố Phạm Mai C và mẹ Vi Thị Thanh D. Hiện nay các cháu đang ở cùng bố Phạm Mai C. Trường hợp bố mẹ cháu không chung sống cùng nhau nữa thì các cháu có nguyện vọng muốn được ở với bố là Phạm Mai C.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Vi Thị Thanh D, bị đơn anh Phạm Mai C đều có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị D; bản tự khai của anh C, tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Đối với nguyên đơn, bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt chị D, anh C là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, Điều 81, 82, 83, Điều 107, 110, 115, 116, 117 và khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTBVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vi Thị Thanh D.

Xử cho chị Vi Thị Thanh D được ly hôn anh Phạm Mai C.

Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Phạm Văn N, sinh ngày 03/8/2006 và cháu Phạm Minh H, sinh ngày 04/10/2012 cho anh Phạm Mai C là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến khi các con chung

đủ 18 tuổi. Chị Vi Thị Thanh D được quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở chị D thực hiện quyền này.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc chị Vi Thị Thanh D phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh Phạm Mai C mức cấp dưỡng 1.500.000 đồng/01 con chung/01 tháng đến khi hai con chung đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 12/2021 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Chị Vi Thị Thanh D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, ý kiến của đại diện viên kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Vi Thị Thanh D là nguyên đơn, hiện đang lao động tại Đài Loan khởi kiện xin ly hôn anh Phạm Mai C, anh C có hộ khẩu thường trú tại: Thôn T, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Như vậy, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn, nuôi con chung có một bên đương sự ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về sự vắng mặt của các đương sự trong vụ án: Chị Vi Thị Thanh D và anh Phạm Mai C đều có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị D, anh C.

[3]. Về quan hệ Hôn nhân: Chị Vi Thị Thanh D và anh Phạm Mai C kết hôn ngày 02/12/2005, trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tiền Phong, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Chị D khởi kiện xin ly hôn anh C.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị D. Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian, sau đó thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Đến tháng 3/2017 chị D đi xuất khẩu lao động ở Đài Loan, sau 3 năm thì chị D về nước, nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không được cải thiện và đến tháng 12/2020 thì chị D lại tiếp tục đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan và từ đó vợ chồng đã sống ly thân và không còn quan tâm và liên lạc gì với nhau nữa. Chị D xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị D xin ly hôn anh C, anh C trình bầy không đồng ý nhưng cũng không đưa ra được giải pháp khắc phục, trường hợp chị D cương quyết ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn. Theo quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng cả chị D và anh C đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu trên. Như vậy mâu thuẫn vợ

chồng giữa chị D và anh C đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị D và anh C được ly hôn là có căn cứ.

[4]. Về con chung: Chị D và anh C có 02 con chung là cháu Phạm Văn N, sinh ngày 03/8/2006 và cháu Phạm Minh H, sinh ngày 04/10/2012. Hiện nay hai con chung đang ở cùng anh C. Ly hôn anh C đề nghị Toà án giao hai con chung cho anh nuôi dưỡng, yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung cho mỗi con chung là 1.500.000 đồng/01 con/01 tháng cho đến khi hai con chung tròn 18 tuổi. Hội đồng xét xử thấy: Hiện nay chị D đang lao động ở nước ngoài không thể trực tiếp trông nom, chăm sóc các con chung được, kể từ khi chị D đi lao động nước ngoài các con chung vẫn do anh C nuôi dưỡng, chăm sóc, các cháu phát triển, khỏe mạnh bình thường và được đi học đầy đủ. Mặt khác, cháu N, cháu H trên 7 tuổi đều có nguyện vọng được ở cùng bố khi bố mẹ ly hôn. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81, 82, 83 luật Hôn nhân và gia đình giao cho anh C trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Phạm Văn N, sinh ngày 03/8/2006 và cháu Phạm Minh H, sinh ngày 04/10/2012.

[5]. Về mức cấp dưỡng và thời gian cấp dưỡng nuôi con chung: Hội đồng xét xử thấy: Tại đơn khởi kiện, bản tự khai chị D trình bầy vợ chồng tự thỏa thuận, tuy nhiên anh C có yêu cầu nên để đảm bảo quyền lợi ích con chung cũng như nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung. Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết là có căn cứ phù hợp quy định tại Điều 107, Điều 110 Luật hôn nhân và gia đình. Về mức cấp dưỡng anh C yêu cầu chị D cấp dưỡng đối với mỗi một con chung cùng anh là 1.500.000đ/01 con/01 tháng cho đến khi hai con chung đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử thấy, chị D hiện đang lao động nước ngoài có việc làm, có thu nhập nên anh C yêu cầu được chị D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh là có căn cứ. Các con chung của chị D, anh C đang tuổi phát triển, các cháu đang đi học do vậy mức cấp dưỡng anh C yêu cầu 1.500.000đ/01 con/01 tháng là phù hợp khả năng của chị D và nhu cầu thiết yếu đối với các con chung được cấp dưỡng, chị D có đơn trình bầy chấp nhận mức cấp dưỡng này. Nên căn cứ Điều 115, 116, 117 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của anh C. Buộc chị Vi Thị Thanh D cấp dưỡng nuôi hai con chung cùng anh C, mức cấp dưỡng đối với mỗi con chung là 1.500.000 đồng/01 con /01 tháng cho đến khi hai con chung đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 12/2021 đến khi con chung đủ 18 tuổi là phù hợp quy định pháp luật.

Về lãi suất chậm thi hành án: Do vắng mặt các đương sự không thỏa thuận được, nên kể từ ngày người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp chị D về Việt Nam có nguyện vọng nuôi con chung, hoặc vì lợi ích con chung chị D có quyền khởi kiện xin thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

[6]. Về tài sản chung, công nợ: Chị D và anh C đều xác định không đề nghị Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7]. Về án phí: Chị Vi Thị Thanh D phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị D đã nộp đủ.

Về án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Vi Thị Thanh D phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

[8]. Về quyền kháng cáo bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 115, Điều 116, Điều 117 và khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 1, 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án Xử:

1. Về hôn nhân: Chị Vi Thị Thanh D được ly hôn anh Phạm Mai C.

2. Về nuôi con chung: Giao cho anh Phạm Mai C là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung là cháu Phạm Văn N, sinh ngày 03/8/2006 và cháu Phạm Minh H, sinh ngày 04/10/2012 đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi theo quy định pháp luật. Chị Vi Thị Thanh D có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị D thực hiện quyền này.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Vi Thị Thanh D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung cùng anh Phạm Mai C mức cấp dưỡng đối với mỗi một con chung là 1.500.000 đồng/01 con/01 tháng cho đến khi hai con chung đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 12 năm 2021 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí: Chị Vi Thị Thanh D phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0000146 ngày 27/10/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị D đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Chị Vi Thị Thanh D phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Vi Thị Thanh D hiện đang cư trú ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa, có thời hạn kháng cáo Bản án là 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Anh Phạm Mai C có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7^{a}, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
-Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
-UBND xã Tiền Phong, huyện Y;
-Cổng TTĐT Tòa án nhân dân;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án, Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Hoàng Thị Thu Hiền